



shān dòng

山洞

noun · cave

Example Sentences

Tàn xiǎn duì fā xiàn le yī gè yǐn bì de shān dòng
探险队发现了一个隐蔽的山洞。

The expedition team discovered a hidden cave.

Shān dòng lǐ yòu hēi yòu lěng xū yào dài shàng shǒu diàn tǒng
山洞里又黑又冷，需要带上手电筒。

The cave is dark and cold; you need to bring a flashlight.

Trace each character, then write the word on your own.

山	山	山	山	山	山						
洞	洞	洞	洞	洞	洞	洞	洞	洞	洞	洞	洞
洞											